

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN KBANG**

Số : 1040 /QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kbang, ngày 16 tháng 12 năm 2018

## **QUYẾT ĐỊNH**

Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019

### **ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương Năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019;

Căn cứ Công văn số 2134/KHĐT- TH ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai về việc thông báo các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2018, mục tiêu, chỉ tiêu và giải pháp năm 2019;

Theo đề nghị của phòng Tài chính – KH Huyện,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 cho các cơ quan, đơn vị, triển khai thực hiện (chi tiết có phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch này, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được giao triển khai thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ chỉ tiêu kế hoạch năm 2019.

**Điều 3.** Chánh văn phòng HĐND – UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – KH Huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /s/

#### **Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TT Huyện ủy, HĐND (báo cáo);
- TT UBND Huyện;
- UBND các xã, Thị trấn;
- Lưu VT – TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

**CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Phán**

**PHỤ LỤC**  
(Kèm theo Quyết định số: 1040 /QĐ-UBND ngày 26 /12/2018 của UBND Huyện Kbang)

| STT       | Chỉ tiêu                                             | ĐVT        | Kế hoạch năm 2018 | Cơ quan chủ trì thực hiện               | Cơ quan phối hợp                                                                    |
|-----------|------------------------------------------------------|------------|-------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp</b>                     |            |                   |                                         |                                                                                     |
| 1         | Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh)    | %          | 8,26              | Chi cục thống kê                        | Phòng Tài chính - KH                                                                |
| 2         | Cơ cấu kinh tế                                       |            |                   | Chi cục thống kê                        | Phòng Tài chính - KH                                                                |
| -         | Ngành nông lâm nghiệp - thủy sản tăng                | %          | 51,60             |                                         |                                                                                     |
| -         | Ngành công nghiệp - xây dựng tăng                    | %          | 24,25             |                                         |                                                                                     |
| -         | Ngành dịch vụ tăng                                   | %          | 24,15             |                                         |                                                                                     |
| 3         | Bình quân thu nhập đầu người                         | Tr.đ/người | 32,78             | Phòng Nông nghiệp và PTNT               | Chi cục thống kê, các cơ quan chuyên môn của huyện                                  |
| 4         | Số xã đạt chuẩn NTM                                  | xã         | 01                | Văn phòng điều phối NTM                 | Các cơ quan chuyên môn của huyện và UBND các xã                                     |
| 5         | Xã cơ bản đạt chuẩn NTM                              | xã         | 01                | Văn phòng điều phối NTM                 | Các cơ quan chuyên môn của huyện và UBND các xã                                     |
| 5         | Thu cân đối ngân sách                                | Tr.đ       | 34.222            | Chi cục thuế huyện                      | Các cơ quan chuyên môn của huyện và UBND các xã, thị trấn                           |
| 6         | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội                          | Tỷ đồng    | 573               | Chi cục thống kê                        | Các cơ quan chuyên môn của huyện                                                    |
| <b>II</b> | <b>Lĩnh vực văn hóa - xã hội</b>                     |            |                   |                                         |                                                                                     |
| 1         | Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) giảm còn  | %          | 9,15              | Phòng Lao động - thương binh và xã hội  | Các cơ quan chuyên môn của huyện và UBND các xã, thị trấn                           |
| -         | Mức giảm tỷ lệ nghèo                                 | %          | 2,7               |                                         |                                                                                     |
| -         | Mức giảm tỷ lệ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số | %          | 5,58              |                                         |                                                                                     |
| 2         | Số lao động được đào tạo nghề trong năm              | LĐ         | 200               | Phòng Lao động - thương binh và xã hội, | Phòng Nông nghiệp và PTNT, UBND các xã, thị trấn, Trung tâm dạy nghề và GDTX huyện. |
| 3         | Số lao động được giải quyết việc làm mới             | LĐ         | 650               | Phòng Lao động - thương binh và xã hội  | Các cơ quan chuyên môn của huyện và UBND các xã, thị trấn                           |
| 4         | Số trường đạt chuẩn Quốc gia (1)                     | Trường     | 05                | Phòng GD&ĐT                             |                                                                                     |

|     |                                                                         |          |        |                                           |                                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|----------|--------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 5   | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên                                              | %        | 1,165  | Trung tâm dân số và kế hoạch hóa gia đình | Trung tâm y tế huyện Kbang                                |
| 6   | Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế                                  | %        | 88,57  | Bảo hiểm xã hội huyện                     | UBND các xã, thị trấn                                     |
| 7   | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh                    | %        | 98,4   | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các cơ quan chuyên môn của huyện và UBND các xã, thị trấn |
| 8   | Tỷ lệ hộ dùng điện                                                      | %        | 98,2   | Phòng Kinh tế và Hạ tầng                  | UBND các xã, thị trấn                                     |
| 9   | Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng                            | %        | 17,0   | Phòng Y tế                                | Trung tâm y tế huyện Kbang                                |
| 10  | Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân số văn hóa                                     | %        | 88     | Phòng Văn hóa -TTT                        | UBND các xã, thị trấn                                     |
| 11  | Tỷ lệ gia đình văn hóa                                                  | %        | 92     | Phòng Văn hóa -TTT                        | UBND các xã, thị trấn                                     |
| 12  | Tổng số giờ phát thanh (đài huyện)                                      | Giờ/năm  | 2.585  | Đài truyền thanh – truyền hình            |                                                           |
| 13  | Tổng số giờ truyền hình                                                 | Giờ/năm  | 10.900 | Đài truyền thanh – truyền hình            |                                                           |
| 14  | Giáo dục đào tạo                                                        | Học sinh | 16.670 | Phòng GD&ĐT                               |                                                           |
| +   | Học sinh mầm non                                                        | Cháu     | 4.360  |                                           |                                                           |
| +   | Học sinh tiểu học                                                       | Học sinh | 6.560  |                                           |                                                           |
| +   | Học sinh trung học cơ sở                                                | Học sinh | 4.198  |                                           |                                                           |
| +   | Học sinh trung học phổ thông                                            | Học sinh | 1.552  |                                           |                                                           |
|     | Trong đó: Học sinh dân tộc nội trú                                      | Học sinh | 300    |                                           |                                                           |
| III | Chỉ tiêu về môi trường                                                  |          |        |                                           |                                                           |
| 1   | Tỷ lệ độ che phủ rừng                                                   | %        | 69,9   | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Phòng Tài nguyên và MT                                    |
| IV  | Lĩnh vực nội chính                                                      |          |        |                                           |                                                           |
| 1   | Số xã, thị trấn, cơ quan, DN, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về ANTT |          |        |                                           |                                                           |
| +   | Số xã, thị trấn                                                         | %        | 93     | Công an huyện.                            | UBND các xã, thị trấn                                     |
| +   | Số cơ quan                                                              | %        | 90     | Công an huyện                             |                                                           |
| +   | Doanh nghiệp                                                            | %        | 80     | Công an huyện                             |                                                           |
| +   | Số trường học                                                           | %        | 100    | Công an huyện                             |                                                           |
| 2   | Chỉ tiêu giao quân                                                      | TN       | 145    | Huyện đội                                 | UBND các xã, thị trấn                                     |

Ghi chú: (1) Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia đến cuối năm 2018 lũy kế là 29 trường.